

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet

- Mã chứng khoán: VJC

- Địa chỉ: Số 302/3 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 024 7108 6668

Fax: 024 3728 1838

- E-mail: info@vietjetair.com

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet (VJC) công bố thông tin Báo cáo tài chính kiểm toán Hợp nhất năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01/4/2024 tại đường dẫn <https://ir.vietjetair.com/Home/Menu/bao-cao-kiem-toan>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính kiểm toán
Hợp nhất năm 2023.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
THÀNH VIÊN HĐQT - PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ NGỌC YẾN PHƯƠNG

Vietjet Aviation Joint Stock Company

Ha Noi Office:

302/3 Kim Ma St., Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District
Ha Noi, Viet Nam

☎ +84.024 3728 1828

☎ +84.024 3728 1838

Ho Chi Minh Office:

8th Floor, Vietjet Plaza
60A, Truong Son St., Tan Binh Dist, Ho Chi Minh Cty, Viet Nam

☎ +84.028 3547 1866

☎ +84.028 3547 1865

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 0103018458 do Bộ Giao thông Vận tải cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 19 tháng 4 năm 2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 2357762445 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016, có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch (từ ngày 6 tháng 4 năm 2023)
	Phó Chủ tịch (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023)
Ông Donal Joshep Boylan	Phó Chủ tịch – Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Chủ tịch (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023)
	Thành viên (từ ngày 6 tháng 4 năm 2023 đến ngày 25 tháng 4 năm 2023)
	Chủ tịch (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Ông Chu Việt Cường	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Đinh Việt Phương Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Bà Hồ Ngọc Yến Phương Ông Michael Hickey Ông Tô Việt Thắng Ông Nguyễn Thanh Sơn	Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 4 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Điều hành (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023) Tổng Giám đốc (đến ngày 5 tháng 4 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc Tài chính Phó Tổng Giám đốc Khai thác bay Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thương mại
Ủy ban Kiểm toán	Ông Nguyễn Anh Tuấn Ông Lưu Đức Khánh Ông Chu Việt Cường	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Ông Đinh Việt Phương Bà Hồ Ngọc Yến Phương Bà Nguyễn Thanh Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 4 năm 2023) Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (đến ngày 18 tháng 4 năm 2023)
Trụ sở đăng ký	302/3 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 84. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành,



Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 84.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)


Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trần Từ Mai Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3546-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM15416
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		40.826.968.900.401	33.587.472.621.916
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.050.743.180.748	1.858.261.735.520
111	Tiền		2.427.790.228.105	895.285.954.496
112	Các khoản tương đương tiền		2.622.952.952.643	962.975.781.024
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		613.343.871.096	687.775.421.096
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(486.450.000.000)	(490.000.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	109.793.871.096	187.775.421.096
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		34.243.067.480.800	29.729.804.064.103
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5(a)	12.316.753.791.172	12.402.309.894.689
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	1.778.869.624.304	1.626.225.517.323
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	457.000.000.000	657.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	19.690.444.065.324	15.044.268.652.091
140	Hàng tồn kho		703.384.543.264	982.716.071.675
141	Hàng tồn kho	9	703.384.543.264	982.716.071.675
150	Tài sản ngắn hạn khác		216.429.824.493	328.915.329.522
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	139.380.066.942	164.682.034.869
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	9.006.655.475	139.358.572.943
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	68.043.102.076	24.874.721.710

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 84 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01 – DN/HN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		46.098.452.016.368	34.449.491.811.396
210	Các khoản phải thu dài hạn		26.305.729.746.755	21.238.145.855.696
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	5(b)	1.942.095.121.864	3.863.320.000.000
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	6.115.740.351.363	1.132.635.253.054
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	874.767.806.179	868.221.855.860
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	17.373.126.467.349	15.373.968.746.782
220	Tài sản cố định		10.173.343.104.449	5.709.719.496.248
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	3.990.618.451.426	5.681.333.704.196
222	Nguyên giá		4.638.893.419.349	6.113.532.845.752
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(648.274.967.923)	(432.199.141.556)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	6.135.424.462.924	-
225	Nguyên giá		6.181.116.755.409	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(45.692.292.485)	-
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	47.300.190.099	28.385.792.052
228	Nguyên giá		88.711.024.773	61.941.976.858
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(41.410.834.674)	(33.556.184.806)
240	Tài sản dở dang dài hạn		380.635.096.052	308.749.694.497
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	380.635.096.052	308.749.694.497
250	Đầu tư tài chính dài hạn		149.417.024.400	149.417.024.400
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(d)	149.417.024.400	149.417.024.400
260	Tài sản dài hạn khác		9.089.327.044.712	7.043.459.740.555
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	9.056.529.403.935	6.639.189.192.765
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	32.797.640.777	404.270.547.790
270	TỔNG TÀI SẢN		86.925.420.916.769	68.036.964.433.312

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 84 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		71.672.280.613.334	53.138.669.609.828
310	Nợ ngắn hạn		38.861.475.794.473	30.417.318.604.359
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	8.805.295.313.768	9.659.935.956.869
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.546.076.667.248	1.986.659.055.915
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	449.814.735.804	358.418.036.035
314	Phải trả người lao động	16	155.083.000.891	190.125.532.153
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.926.403.437.286	855.084.674.254
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	3.600.018.592.599	3.503.454.041.287
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	4.157.248.813.226	3.409.079.045.889
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20(a)	13.553.794.368.608	8.549.901.782.085
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.662.251.126.094	1.758.368.694.808
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	5.489.738.949	146.291.785.064
330	Nợ dài hạn		32.810.804.818.861	22.721.351.005.469
337	Phải trả dài hạn khác		1.624.408.614	69.127.001.956
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20(b)	17.257.038.503.121	10.309.745.847.108
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	15.552.141.907.126	12.342.478.156.405
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.253.140.303.435	14.898.294.823.484
410	Vốn chủ sở hữu		15.253.140.303.435	14.898.294.823.484
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24, 25	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	25	247.483.117.899	247.483.117.899
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	318.761.018.138	195.328.953.538
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	9.249.524.468.061	9.018.933.578.880
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		9.018.933.578.880	11.281.432.588.734
421b	- LNST/(lỗ) chưa phân phối của năm nay		230.590.889.181	(2.262.499.009.854)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	21.258.359.337	20.435.833.167
440	TỔNG NGUỒN VỐN		86.925.420.916.769	68.036.964.433.312


Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng/Người lập


Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính




Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 84 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.340.618.715.308	40.141.863.488.029
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.340.618.715.308	40.141.863.488.029
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(55.819.871.829.489)	(42.135.151.389.707)
20	Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.520.746.885.819	(1.993.287.901.678)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.955.033.555.114	2.246.221.465.280
22	Chi phí tài chính	(2.242.066.937.617)	(2.483.054.483.054)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.950.254.195.864)	(1.383.641.245.573)
25	Chi phí bán hàng	(1.950.124.205.949)	(936.343.663.352)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.099.316.843.401)	(534.452.104.416)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	184.272.453.966	(3.700.916.687.220)
31	Thu nhập khác	662.197.107.572	1.316.105.112.282
32	Chi phí khác	(240.365.954.517)	(263.847.335.532)
40	Lợi nhuận khác	421.831.153.055	1.052.257.776.750
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	606.103.607.021	(2.648.658.910.470)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(3.217.284.657)	(172.103.552.548)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(371.472.907.013)	558.787.619.233
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	231.413.415.351	(2.261.974.843.785)
61	Phân bổ cho: Cổ đông của Công ty	230.590.889.181	(2.262.499.009.854)
62	Cổ đông không kiểm soát	822.526.170	524.166.069
70	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	27(a)	426 (4.177)
71	Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	27(b)	426 (4.177)

Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng/Người lập

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Đình Việt Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 84 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	606.103.607.021	(2.648.658.910.470)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	413.253.679.639	79.733.663.056
03	Các khoản dự phòng	3.711.543.636.438	1.915.036.223.300
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	31	(59.094.506.815)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(876.478.926.895)	(431.107.961.858)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	32	1.950.254.195.864
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	5.745.581.685.252	138.722.649.905
09	Tăng các khoản phải thu	(5.993.691.136.973)	(10.296.343.168.616)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	279.331.528.411	(171.469.041.020)
11	Tăng các khoản phải trả	639.223.032.704	10.128.853.566.700
12	Tăng chi phí trả trước	(2.639.461.061.745)	(473.124.382.100)
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.133.310.794.200)	(1.399.077.113.144)
15	Thuế TNDN đã nộp	15(b)	(3.508.148.950)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	22	(140.802.046.115)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.246.636.941.616)	(2.393.429.182.013)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.425.811.924.197)	(1.217.474.531.281)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.023.818.105.897	1.018.509.772
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	(2.186.560.400.000)	(238.445.921.500)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	277.981.550.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	353.865.999.244	336.906.630.740
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(956.706.669.056)	(1.117.995.312.269)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 84 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	34.763.821.531.653	29.657.737.382.993
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(26.207.009.542.495)	(26.177.921.993.857)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(145.116.305.330)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	8.411.695.683.828	3.479.815.389.136
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	3.208.352.073.156	(31.609.105.146)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.858.261.735.520	1.868.252.946.557
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(15.870.627.928)	21.617.894.109
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5.050.743.180.748	1.858.261.735.520

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 39.

 <hr/> Nguyễn Thị Thanh Nga Kế toán trưởng/Người lập	 <hr/> Hồ Ngọc Yến Phương Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	 <hr/> Đinh Việt Phương Tổng Giám đốc Ngày 31 tháng 3 năm 2024
---	---	---



Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 84 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 30 ngày 19 tháng 4 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “VJC”.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế, các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hàng không, mua bán tàu bay và các bộ phận của tàu bay.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 7 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) – Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Công ty con sở hữu trực tiếp	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2023		2022	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Vietjet Air IVB No. I Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
Vietjet Air IVB No. II Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	Kinh doanh tàu bay	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Singapore	100	100	100	100
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Ireland	100	100	100	100
Công ty TNHH Galaxy Pay	Cung cấp dịch vụ thanh toán (thanh toán trực tuyến, ví điện tử)	Số 0316368255 ngày 7 tháng 7 năm 2020	Việt Nam	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Swift 247	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019	Việt Nam	67	67	67	67
Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Vietjet	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021	Việt Nam	100	100	100	100

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2023		2022	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con sở hữu gián tiếp							
Skymate Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Cayman Islands	100	100	100	100
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Việt Nam	64	67	64	67
Công ty liên kết							
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd (*)	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Thái Lan	9	9	9	9
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*)	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Việt Nam	10	10	10	10

(*) Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này do Tập đoàn có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 văn phòng đại diện. Chi tiết như sau:

Nơi thành lập, đăng ký hoạt động

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet Chi nhánh tại Miền Trung

200 Lê Đình Lý, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Văn phòng đại diện

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Tầng 8, VietJet Plaza, 60A Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 6.132 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.016 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm tài chính;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua.
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của năm tài chính xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối năm tài chính được tính toàn bộ cho Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tập đoàn đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm tài chính phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu khác khi có sự chắc chắn về khả năng Tập đoàn sử dụng khoản đóng góp này từ bên cho thuê tàu bay cho hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay định kỳ theo hợp đồng thuê hoạt động tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như số giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và theo hợp đồng được Tập đoàn sử dụng bằng cách yêu cầu hoàn trả lại cho Tập đoàn khi Tập đoàn phát sinh các hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay định kỳ theo hợp đồng thuê hoạt động tàu bay bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng tới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (“APU”). Phần còn lại chưa sử dụng của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay sau khi kết thúc thời hạn thuê.

Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian ước tính Tập đoàn có thể sử dụng các khoản chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền đối với hàng hóa, và trên cơ sở thực tế đích danh đối với công cụ, dụng cụ và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày bằng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.6).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Tập đoàn và đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC. Tập đoàn thỏa thuận với các bên tham gia trong BCC chia lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Tập đoàn, tuy nhiên không thấp hơn một tỷ lệ phân chia lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng. Mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là cho vay.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Tập đoàn không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Tập đoàn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần lợi nhuận trước thuế tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.14 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Tàu bay và động cơ tàu bay	12 - 20 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 47 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm	2 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích kinh doanh, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và các khoản chi cho việc mua tàu bay chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.15 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Chi phí trả trước (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Tập đoàn bao gồm:

(i) Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê và chi phí hoàn trả tàu bay thuê

Chính sách kế toán liên quan đến ghi nhận và phân bổ của chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê và chi phí hoàn trả tàu bay thuê được trình bày tại Thuyết minh 2.21 của báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Chi phí kiểm tra tàu bay

Chi phí kiểm tra tàu bay được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ thời điểm phát sinh các chi phí này đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc trong trường hợp tàu bay thuê là thời gian thuê còn lại nếu ngắn hơn.

(iii) Phụ tùng

Phụ tùng có thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

(iv) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu Đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(v) Chi phí thuê tàu bay hoãn lại

Chi phí thuê tàu bay hoãn lại phản ánh chênh lệch giữa số tiền thuê Công ty phải thanh toán theo tiến độ hợp đồng và chi phí tiền thuê theo phương pháp đường thẳng.

(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.17 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.19 Trái phiếu phát hành – Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

2.20 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản dự phòng bao gồm dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo chính sách của Tập đoàn:

- đối với tàu bay thuộc sở hữu của Tập đoàn hoặc đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay từ Nhà cho thuê Nhật Bản đi kèm với cơ hội thỏa thuận được quyền mua tàu bay từ Nhà cho thuê, gọi tắt là hợp đồng JOLCO, chi phí bảo dưỡng tàu bay sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm phát sinh và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo (Thuyết minh 2.16(b)(i)).
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Tập đoàn có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. ("Thai Vietjet") – một công ty liên kết, nghĩa vụ bảo dưỡng tàu bay phát sinh sẽ được thanh toán bởi Thai Vietjet.
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác, theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tập đoàn và các bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo kế hoạch bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trong khi bảo dưỡng định kỳ là đối tượng của dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ. Tập đoàn được sử dụng quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê để thực hiện bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay.

Chi phí dự phòng trong phạm vi bảo dưỡng tàu bay, chủ yếu bao gồm 4 phần chính:

- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế các bộ phận với thời gian sử dụng có giới hạn ("LLP");
- Chi phí sửa chữa lớn và thay thế thiết bị hạ cánh ("LDG");
- Chi phí phục hồi hiệu suất động cơ ("CPR"); và
- Chi phí sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ ("APU").

Các khoản dự phòng cho LLP và LDG được ước tính bằng chi phí bảo dưỡng và thay thế các bộ phận, thiết bị này dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại thời điểm bắt đầu thuê và trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng và thay thế ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu có thay đổi đáng kể về số tiền dự phòng theo thời gian, Tập đoàn sẽ cập nhật lại khoản dự phòng và chi phí trả trước.

Các khoản dự phòng cho CPR và APU được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế và chi phí mỗi giờ bay hoặc chu kỳ bay dự kiến trong lần bảo dưỡng tiếp theo cho CPR và APU.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

(b) Dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê

Theo chính sách của Tập đoàn:

- đối với hợp đồng JOLCO, chi phí hoàn trả tàu bay thuê được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Tập đoàn có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet, nghĩa vụ hoàn trả tài sản thuê phát sinh sẽ được thanh toán bởi Thai Vietjet.
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng một số điều kiện bảo trì nhất định, dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí cần thiết dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm một số chi phí nhất định liên quan đến bảo trì, thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan, rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và gắn thêm của Tập đoàn (nếu có), chi phí sơn sửa lại thân máy bay, và hoàn trả tàu bay đến một địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

2.22 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm tài chính chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ; doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên; và lãi phát sinh từ việc bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn theo phương án của Hội đồng Quản trị và được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.25 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện và được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận tải hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu hoạt động phụ trợ không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

- (i) Doanh thu từ dịch vụ vận tải hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận tải được cung cấp.
- (ii) Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ (tiếp theo)

- (iii) Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách khi hoàn thành việc cập nhật các thông tin trên hệ thống như yêu cầu của khách hàng hoặc gia hạn thành công các vé máy bay với mức phí đã được quy định cụ thể và xác định trước cho từng dịch vụ.
- (iv) Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
 - Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- (v) Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi xác định được phần công việc đã hoàn thành theo quy định cụ thể trong từng hợp đồng quảng cáo hoặc khi thực hiện hoạt động bán hàng có hưởng hoa hồng như đã đồng ý trong các hợp đồng và thỏa thuận liên quan với mức phí ghi nhận cho từng hoạt động cũng được quy định chi tiết trong các văn bản này.

(c) Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

(d) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(e) Giao dịch bán và thuê lại

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại tài sản là giao dịch mà trong đó tài sản được Tập đoàn bán và sau đó được Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hoặc lỗ được ghi nhận ngay trong năm tài chính phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động thấp hơn giá trị còn lại của tài sản khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong năm tài chính phát sinh.

(f) Doanh thu chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và thương mại tàu bay được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc khả năng tàu bay bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(g) Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay

Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tàu bay và các bộ phận tàu bay cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý tàu bay và các bộ phận tàu bay như người sở hữu tàu bay và các bộ phận tàu bay, hoặc quyền kiểm soát tàu bay và các bộ phận tàu bay;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tàu bay và các bộ phận tàu bay; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán tàu bay và các bộ phận tàu bay hoặc khả năng tàu bay và các bộ phận tàu bay bán bị trả lại.

(h) Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(i) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(j) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ủy ban Kiểm toán của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.33 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.14 và 11);
- Các khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và chi phí hoàn trả tài sản thuê (Thuyết minh 2.21 và 21);
- Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 2.30 và 23); và
- Dự phòng các khoản phải thu (Thuyết minh 2.8).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	8.367.511.248	9.872.547.293
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	2.419.422.716.857	885.413.407.203
Các khoản tương đương tiền (**)	2.622.952.952.643	962.975.781.024
	<u>5.050.743.180.748</u>	<u>1.858.261.735.520</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có số tiền là 11.013.600 USD tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,7%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,8%/năm đến 6%/năm) trong đó bao gồm khoản tiền gửi 580 tỷ đồng (556 tỷ đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam để ký quỹ cho nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ việc phát hành các thư tín dụng và các khoản tiền gửi 200 tỷ Đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội để ký quỹ cho việc sử dụng một phần Hạn mức tín dụng của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn các khoản tương đương tiền với tổng số tiền là 2.959 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 490 tỷ Đồng) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - một bên liên quan với các điều khoản giao dịch thông thường (Thuyết minh 40(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2023			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	503.550.000.000	(486.450.000.000)
	2022			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	500.000.000.000	(490.000.000.000)

Tập đoàn đã ký kết thỏa thuận không được hủy ngang bán quyền mua 50 triệu cổ phiếu của Tổng Công ty Dầu Việt Nam (“PV Oil”) với giá trị giao dịch là 500 tỷ Đồng và Tập đoàn đã nhận đầy đủ khoản thanh toán này. Theo thỏa thuận trên, bên mua sẽ có quyền chọn mua cổ phiếu PV Oil này với giá thị trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	109.793.871.096	109.793.871.096	187.775.421.096	187.775.421.096

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,6%/năm đến 9,5%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (*)

	2023				2022			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND	Dự phòng VND
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i)	9	-	-	-	9	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10	60.000.000.000	-	-	10	60.000.000.000	-	-
		<u>60.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>		<u>60.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2023				2022			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (ii)	9,1	149.417.024.400	221.909.595.000	-	9,1	149.417.024.400	191.913.539.400	-
Angelica Holding Limited (iii)	10	-	-	-	10	-	-	-
		<u>149.417.024.400</u>	<u>221.909.595.000</u>	<u>-</u>		<u>149.417.024.400</u>	<u>191.913.539.400</u>	<u>-</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty liên kết này. Ban Điều hành hiểu rõ các quy định hiện hành liên quan đến việc góp vốn vào các công ty này và đánh giá rằng không có vi phạm hay ảnh hưởng trọng yếu nào cần thuyết minh tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá của cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty này, một công ty được thành lập tại Cayman Islands. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ tư vấn và cho thuê tàu bay.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(a) Ngắn hạn

	2023	2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Fadle Chem Private Limited (*)	1.427.843.746.050	609.847.600.000
Yuejie (Hangzhou) Freight Forwarding Co., Ltd. (*)	1.191.757.300.000	677.564.250.000
Hangzhou BaoLi Co., Ltd. (*)	852.537.099.656	944.712.915.295
Công ty TNHH Technology Nam Anh	298.590.000.000	-
Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd. (*)	218.857.285.023	1.604.766.900.000
Hangzhou Star International Travel Service Co., Ltd.	-	1.735.832.800.000
Khác	638.058.187.151	281.412.600.773
	<u>4.627.643.617.880</u>	<u>5.854.137.066.068</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	7.689.110.173.292	6.548.172.828.621
	<u>12.316.753.791.172</u>	<u>12.402.309.894.689</u>

- (*) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, các khách hàng này đã thanh toán 1.523.294.840.320 Đồng cho Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các số dư phải thu ngắn hạn từ các khách hàng này đã quá hạn thanh toán là 1.799.742.535.357 Đồng. Dựa vào lịch sử thanh toán cũng như mối quan hệ hợp tác chiến lược giữa Tập đoàn và các công ty này, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá rằng các khoản phải thu này là có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản phải thu từ chuyển nhượng quyền thương mại tàu bay với Angelica Holding Limited (“Angelica”) (Thuyết minh 40(b)). Theo thỏa thuận giữa Tập đoàn và Angelica, Angelica sẽ ưu tiên thực hiện cân trừ công nợ hiện tại với Tập đoàn khi Tập đoàn phát sinh các khoản phải trả với Angelica phát sinh từ việc Angelica cung cấp các dịch vụ sắp xếp thương mại tàu bay cho Tập đoàn trong các năm tiếp theo. Theo đó, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá rằng các khoản phải thu này là có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**(a) Ngắn hạn**

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Angelica Aviation Capital Việt Nam	788.000.000.000	-
Khác	566.923.771.923	275.059.001.497
	<u>1.354.923.771.923</u>	<u>275.059.001.497</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	423.945.852.381	1.351.166.515.826
	<u>1.778.869.624.304</u>	<u>1.626.225.517.323</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Yuejie (Hangzhou) Freight Forwarding Co., Ltd.	5.074.339.299.318	-
Hangzhou BaoLi Co., Ltd.	1.041.401.052.045	1.132.635.253.054
	<u>6.115.740.351.363</u>	<u>1.132.635.253.054</u>

Số dư thể hiện khoản trả trước dài hạn cho các dịch vụ tiếp thị và tư vấn phát triển chiến lược tiếp thị tại các thị trường quốc tế có thời hạn là 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

Bên đi vay	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời gian đáo hạn	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza	VND	9%	2024	457.000.000.000	657.000.000.000

Số dư phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza để cung cấp hỗ trợ tài chính vốn lưu động. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn vào ngày 9 tháng 9 năm 2024.

(b) Dài hạn

Bên đi vay	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	2023 VND	2022 VND
AAA Aircraft Asset Company Limited (*)	USD	2,5%	2025	518.403.576.000	512.689.557.018
Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited (**)	USD	5%	2033	301.218.308.679	300.386.377.342
Ban Điều hành (Thuyết minh 40(b))	VND	5,8%	2027	25.000.000.000	25.000.000.000
Ban Quản lý cấp cao (Thuyết minh 40(b))	VND	5,8%	2027	25.000.000.000	25.000.000.000
Khác	VND	5%	2025	5.145.921.500	5.145.921.500
				874.767.806.179	868.221.855.860

(*) Khoản này thể hiện số dư cho AAA Aircraft Asset Company Limited vay, một bên liên quan, với số tiền là 21.501.600 Đô la Mỹ để cung cấp hỗ trợ tài chính cho việc mua tàu bay và các chi phí mua liên quan. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn trong năm 2025.

(**) Khoản này thể hiện số dư cho Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited vay, một bên liên quan, với số tiền là 12.950.770 Đô la Mỹ để cung cấp hỗ trợ tài chính cho việc mua tàu bay và các chi phí mua liên quan. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo và sẽ đáo hạn trong năm 2033.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo	3.023.006.578.142	-	1.807.805.631.328	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần Pacific Star (i)	2.436.600.000.000	-	3.614.800.000.000	-
Phải thu từ hợp tác kinh doanh (ii)	2.186.560.400.000	-	-	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần Vĩnh Sơn (iii)	2.070.000.000.000	-	-	-
Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê				
- Đóng góp định kỳ	1.900.288.003.915	-	1.485.171.706.801	-
- Phải thu chi phí bảo dưỡng tàu bay	144.203.942.409	-	442.633.214.126	-
Phải thu từ chuyển nhượng quyền kinh doanh (iv)	1.151.067.552.161	-	2.083.963.627.561	-
Phải thu từ chuyển nhượng hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng phần vốn góp (v)	338.650.000.000	-	-	-
Phải thu từ lãi tiền gửi, cho vay và BCC	293.085.862.361	-	157.232.260.570	-
Khoản chiết khấu từ nhà cung cấp	173.433.588.050	-	105.591.795.895	-
Khác	1.985.052.146.967	-	1.177.152.126.998	-
	<u>15.701.948.074.005</u>	-	<u>10.874.350.363.279</u>	-
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	3.988.495.991.319	-	4.169.918.288.812	-
	<u>19.690.444.065.324</u>	-	<u>15.044.268.652.091</u>	-

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngán hạn (tiếp theo)

- (i) Khoản phải thu này liên quan việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star cho Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi ("Conasi") và Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Flex ("Flex"). Các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là 3,6 triệu cổ phần Pacific Star. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã thu được 1.067 tỷ Đồng liên quan đến số dư này. Số dư phải thu đã quá hạn thanh toán là 1.777 tỷ Đồng. Dựa vào lịch sử thanh toán của các bên thứ ba này, cũng như tài sản thế chấp cho các khoản phải thu nêu trên, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá rằng các khoản phải thu này là có khả năng thu hồi.
- (ii) Trong năm, Tập đoàn đã ký Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("BCC") để thực hiện Dự án Hoa Sen Đại Phước với một bên thứ ba. Theo đó, Tập đoàn được hưởng lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Tập đoàn, tuy nhiên không thấp hơn 9%/năm tính trên số vốn hợp tác của Tập đoàn góp vào dự án này.
- (iii) Khoản phải thu liên quan đến việc Tập đoàn chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn ("Vĩnh Sơn") cho Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Việt Pháp ("Việt Pháp") với tổng giá trị chuyển nhượng là 2.070 tỷ Đồng. Trước đó, Tập đoàn đã mua cổ phần của Vĩnh Sơn được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village, một bên liên quan (Thuyết minh 40(a)(ix)), với mức giá là 990 tỷ Đồng. Mức giá mua này được xem là thấp hơn giá trị thị trường tại thời điểm mua.
- Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, Việt Pháp đã thanh toán cho Tập đoàn 990 tỷ Đồng. Khoản chưa đến hạn thanh toán còn lại là 1.080 tỷ Đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là 2,3 triệu cổ phần Vĩnh Sơn do Việt Pháp đang nắm giữ.
- (iv) Khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng quyền kinh doanh và khai thác Toà nhà Vietjet Plaza cho một bên thứ ba. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn và bên thứ ba này đang trong quá trình thương thảo các hợp đồng có liên quan đến việc chuyển giao tài sản có giá trị cao hơn khoản phải thu của bên thứ ba này, dự kiến hoàn thành việc chuyển giao trong năm 2024. Do đó, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá rằng khoản phải thu từ công ty này là có khả năng thu hồi.
- (v) Trong năm 2023, Tập đoàn đã ký hợp đồng đặt cọc với Công ty Cổ phần Đầu tư Dynamic & Development về việc mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Sovico Khánh Hòa. Sau đó, Tập đoàn đã chuyển nhượng hợp đồng đặt cọc này cho Công ty TNHH Đầu tư Đình Thành và Công ty TNHH Đầu tư Địa Sơn Khiêm với tổng giá trị chuyển nhượng là 1.225 tỷ Đồng. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã thu hồi hết các khoản phải thu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2023		2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Đóng góp định kỳ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	10.921.765.414.953	-	9.261.664.412.149	-
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo (i)	3.069.311.858.793	-	3.248.651.248.296	-
Đặt cọc thuê tàu bay	2.051.906.249.573	-	1.385.265.877.334	-
Đặt cọc dịch vụ mặt đất	330.426.370.184	-	149.392.198.866	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	-	-	666.000.000.000	-
Khác	216.198.784.194	-	95.866.770.453	-
	<u>16.589.608.677.697</u>	<u>-</u>	<u>14.806.840.507.098</u>	<u>-</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))				
	783.517.789.652	-	567.128.239.684	-
	<u>17.373.126.467.349</u>	<u>-</u>	<u>15.373.968.746.782</u>	<u>-</u>

- (i) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S và Boeing Company cho các tàu bay sẽ nhận từ năm 2025 đến năm 2028.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	653.814.006.771	-	944.247.619.321	-
Hàng hóa	49.570.536.493	-	38.468.452.354	-
	<u>703.384.543.264</u>	<u>-</u>	<u>982.716.071.675</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Công cụ và dụng cụ	100.470.111.960	118.760.173.915
Phí bản quyền phần mềm	21.819.620.173	14.213.790.811
Khác	17.090.334.809	31.708.070.143
	<u>139.380.066.942</u>	<u>164.682.034.869</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê	6.360.989.325.732	5.023.761.090.900
Chi phí thuê tàu bay hoãn lại	875.071.909.143	-
Chi phí hoàn trả tàu bay thuê	681.066.083.405	608.163.922.799
Chi phí kiểm tra tàu bay	573.703.403.431	495.343.640.432
Phụ tùng, công cụ và dụng cụ	274.258.581.024	267.207.414.543
Khác	291.440.101.200	244.713.124.091
	<u>9.056.529.403.935</u>	<u>6.639.189.192.765</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê VND	Chi phí hoàn trả tàu bay thuê VND	Chi phí kiểm tra tàu bay VND	Phụ tùng, công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê tàu bay hoãn lại VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.065.554.996.522	632.155.195.498	174.818.646.585	182.890.430.569	-	33.635.365.276	6.089.054.634.450
Tăng trong năm	692.655.542.194	77.371.593.378	557.885.544.084	70.321.938.834	-	17.168.107.527	1.415.402.726.017
Kết chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	242.667.349.245	-	-	242.667.349.245
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	-	-	-	225.385.696.812	225.385.696.812
Phân bổ trong năm	(654.143.517.148)	(92.016.962.579)	(237.360.550.237)	(228.672.304.105)	-	(31.476.045.524)	(1.243.669.379.593)
Giảm trong năm	(80.305.930.668)	(9.345.903.498)	-	-	-	-	(89.651.834.166)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.023.761.090.900	608.163.922.799	495.343.640.432	267.207.414.543	-	244.713.124.091	6.639.189.192.765
Tăng trong năm	2.066.687.396.654	190.027.889.069	212.379.001.700	1.363.169.368	875.071.909.143	294.736.854.724	3.640.266.220.658
Kết chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	468.600.576.985	-	-	468.600.576.985
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	196.932.615.877	45.113.720.216	-	5.376.482.409	247.422.818.502
Phân loại lại	-	-	(166.978.535.748)	(65.499.397.072)	-	218.298.389.324	(14.179.543.496)
Phân bổ trong năm	(729.459.161.822)	(117.125.728.463)	(163.973.318.830)	(442.526.903.016)	-	(471.684.749.348)	(1.924.769.861.479)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	6.360.989.325.732	681.066.083.405	573.703.403.431	274.258.581.024	875.071.909.143	291.440.101.200	9.056.529.403.935

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Tàu bay và động cơ tàu bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.456.562.051.560	408.553.614.498	119.288.825.328	71.456.897.783	57.671.456.583	6.113.532.845.752
Mua trong năm	608.400.000.000	2.572.537.880	15.801.160.090	32.600.218.477	4.475.505.929	663.849.422.376
Bán và thuê hoạt động lại (*)	(2.133.668.057.333)	-	-	-	-	(2.133.668.057.333)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(4.789.155.082)	(31.636.364)	(4.820.791.446)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>3.931.293.994.227</u>	<u>411.126.152.378</u>	<u>135.089.985.418</u>	<u>99.267.961.178</u>	<u>62.115.326.148</u>	<u>4.638.893.419.349</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	294.456.360.375	26.041.398.614	51.372.765.712	28.394.277.137	31.934.339.718	432.199.141.556
Khấu hao trong năm	321.294.760.721	8.728.747.269	14.815.093.579	9.410.391.201	5.457.744.516	359.706.737.286
Bán và thuê hoạt động lại (*)	(138.829.715.493)	-	-	-	-	(138.829.715.493)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(4.789.155.082)	(12.040.344)	(4.801.195.426)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>476.921.405.603</u>	<u>34.770.145.883</u>	<u>66.187.859.291</u>	<u>33.015.513.256</u>	<u>37.380.043.890</u>	<u>648.274.967.923</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>5.162.105.691.185</u>	<u>382.512.215.884</u>	<u>67.916.059.616</u>	<u>43.062.620.646</u>	<u>25.737.116.865</u>	<u>5.681.333.704.196</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>3.454.372.588.624</u>	<u>376.356.006.495</u>	<u>68.902.126.127</u>	<u>66.252.447.922</u>	<u>24.735.282.258</u>	<u>3.990.618.451.426</u>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

(*) Trong năm, Tập đoàn đã bán một tàu bay và hai động cơ ở giá trị hợp lý, đồng thời thuê hoạt động lại tàu bay và 2 động cơ này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 557 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 602 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Thuyết minh 20(b)(iii)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 59 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 55 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

	Tàu bay VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-
Thuê tài chính mới trong năm	6.181.116.755.409
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	6.181.116.755.409
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-
Khấu hao trong năm	45.692.292.485
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	45.692.292.485
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	-
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	6.135.424.462.924
	<hr/> <hr/>

Trong năm, Tập đoàn đã ký hợp đồng với nhà cho thuê tài chính tàu bay Wilmington Trust SP Services (Dublin) Limited và Angelica Holding Limited để thuê tài chính ba (3) tàu bay và sở hữu quyền được mua lại ba con tàu này ở cuối thời hạn hợp đồng thuê với giá trị ghi sổ là 6.181 tỷ Đồng. Tại thời điểm bắt đầu của hợp đồng thuê, Tập đoàn được chuyển nhượng quyền sở hữu tàu bay theo điều khoản của hợp đồng thuê tài chính vào cuối thời hạn thuê. TSCĐ thuê tài chính thể hiện giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tàu bay tối thiểu căn cứ theo Hợp đồng thuê tài chính với Nhà cho thuê tài chính và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Thời hạn thuê tài chính là 10 năm kể từ ngày giao tàu.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	61.941.976.858
Mua trong năm	4.027.839.087
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	22.741.208.828
	<u>88.711.024.773</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	33.556.184.806
Khấu hao trong năm	7.854.649.868
	<u>41.410.834.674</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	28.385.792.052
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u><u>47.300.190.099</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 31 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 31 tỷ Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn theo từng dự án như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí mua tàu bay và động cơ tàu bay	279.574.243.350	191.600.755.991
Chi phí kiểm tra và sửa chữa	59.476.852.383	72.883.904.312
Phần mềm	-	24.200.479.927
Khác	41.584.000.319	20.064.554.267
	<u>380.635.096.052</u>	<u>308.749.694.497</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	308.749.694.497	500.760.695.887
Mua sắm	432.593.511.308	101.792.352.104
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(c))	(22.741.208.828)	(625.912.381)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10(b))	(247.422.818.502)	(225.385.696.812)
Khác	(90.544.082.423)	(67.791.744.301)
Số dư cuối năm	<u>380.635.096.052</u>	<u>308.749.694.497</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	2.421.289.466.998	2.421.289.466.998	2.496.227.675.244	2.496.227.675.244
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	517.181.502.354	517.181.502.354	1.520.378.879.754	1.520.378.879.754
Khác	4.938.257.799.227	4.938.257.799.227	4.638.460.529.977	4.638.460.529.977
	<u>7.876.728.768.579</u>	<u>7.876.728.768.579</u>	<u>8.655.067.084.975</u>	<u>8.655.067.084.975</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))				
	<u>928.566.545.189</u>	<u>928.566.545.189</u>	<u>1.004.868.871.894</u>	<u>1.004.868.871.894</u>
	<u><u>8.805.295.313.768</u></u>	<u><u>8.805.295.313.768</u></u>	<u><u>9.659.935.956.869</u></u>	<u><u>9.659.935.956.869</u></u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Angelica Aviation Capital Việt Nam (*)	1.268.260.000.000	395.000.000.000
Công ty TNHH Technology Nam Anh (**)	1.220.000.000.000	-
Khác	1.041.712.896.709	1.022.047.602.627
	<u>3.529.972.896.709</u>	<u>1.417.047.602.627</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	16.103.770.539	569.611.453.288
	<u>3.546.076.667.248</u>	<u>1.986.659.055.915</u>

(*) Số dư liên quan đến khoản ứng trước tiền mua tàu bay.

(**) Số dư liên quan đến khoản ứng trước tiền mua động cơ.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/thực hoàn trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Phân loại lại/khác VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	139.358.572.943	1.548.199.959.103	-	(1.678.551.876.571)	-	9.006.655.475
Thuế nhà thầu nước ngoài	24.874.721.710	-	-	-	35.477.645.657	60.352.367.367
Thuế hàng hóa và dịch vụ tại nước ngoài	-	37.070.618.553	(12.574.940.848)	(24.216.226.202)	7.411.283.206	7.690.734.709
	<u>164.233.294.653</u>	<u>1.585.270.577.656</u>	<u>(12.574.940.848)</u>	<u>(1.702.768.102.773)</u>	<u>42.888.928.863</u>	<u>77.049.757.551</u>
(b) Phải nộp						
Thuế TNDN	165.344.856.313	3.217.284.657	(3.508.148.950)	-	-	165.053.992.020
Thuế GTGT	-	1.963.914.766.418	(75.062.756.699)	(1.678.551.876.571)	-	210.300.133.148
Thuế thu nhập cá nhân	192.791.399.947	395.665.663.789	(404.680.327.672)	-	(109.322.865.537)	74.453.870.527
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	33.012.684.871	(68.483.590.419)	-	35.477.645.657	6.740.109
Thuế nhập khẩu	910.718	126.290.205.059	(126.291.115.777)	-	-	-
Thuế hàng hóa và dịch vụ tại nước ngoài	280.869.057	82.179.649.571	(65.655.575.632)	(24.216.226.202)	7.411.283.206	-
Khác	-	54.863.745.074	(54.863.745.074)	-	-	-
	<u>358.418.036.035</u>	<u>2.659.143.999.439</u>	<u>(798.545.260.223)</u>	<u>(1.702.768.102.773)</u>	<u>(66.433.936.674)</u>	<u>449.814.735.804</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Đây là khoản phải trả lương tháng 12 cho người lao động.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Chi phí công cụ kỹ thuật và chi phí liên quan đến tàu bay	995.616.357.198	348.923.487.758
Chi phí lãi vay	400.206.698.175	146.092.701.141
Chi phí bảo trì	50.167.897.695	98.929.376.541
Khác	480.412.484.218	261.139.108.814
	<u>1.926.403.437.286</u>	<u>855.084.674.254</u>

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	3.545.846.183.336	3.431.102.413.796
Khác	54.172.409.263	72.351.627.491
	<u>3.600.018.592.599</u>	<u>3.503.454.041.287</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
Lệ phí sân bay thu hộ phải trả Cảng hàng không	2.357.369.919.640	884.921.481.267
Lệ phí sân bay thu hộ từ hành khách	1.057.481.042.821	864.076.743.831
Phải trả về mua cổ phần	-	960.000.000.000
Khác	389.378.220.297	517.098.857.840
	<u>3.804.229.182.758</u>	<u>3.226.097.082.938</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b))	353.019.630.468	182.981.962.951
	<u>4.157.248.813.226</u>	<u>3.409.079.045.889</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng (i)	7.786.603.382.085	25.763.821.531.653	(25.489.579.342.495)	-	72.083.482.338	8.132.929.053.581
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	68.298.400.000	-	(67.430.200.000)	69.832.220.000	-	70.700.420.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	650.000.000.000	-	(650.000.000.000)	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Bên liên quan (ii) (Thuyết minh 40(b))	45.000.000.000	-	-	-	-	45.000.000.000
Nợ thuê tài chính tới hạn trả (Thuyết minh 20(b)(v))	-	-	-	305.164.895.027	-	305.164.895.027
	<u>8.549.901.782.085</u>	<u>25.763.821.531.653</u>	<u>(26.207.009.542.495)</u>	<u>5.374.997.115.027</u>	<u>72.083.482.338</u>	<u>13.553.794.368.608</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	2023 VND	2022 VND
Các khoản vay có tài sản đảm bảo				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan (Thuyết minh 40(b))(*)	USD VND	Tháng 1 đến tháng 4 năm 2024	3.300.425.512.901	2.918.027.095.639
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	VND	Tháng 1 đến tháng 6 năm 2024	2.058.001.325.721	1.072.567.986.932
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	Tháng 1 đến tháng 3 năm 2024	1.159.674.562.979	2.146.440.768.211
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	VND	Tháng 4 đến tháng 6 năm 2024	899.060.278.181	699.859.102.940
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Tháng 1 năm 2024	650.000.000.000	649.714.086.079
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	VND	Tháng 2 đến tháng 3 năm 2024	65.767.373.799	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	VND	Tháng 3 năm 2023	-	299.994.342.284
			<u>8.132.929.053.581</u>	<u>7.786.603.382.085</u>

(*) Khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay trong tương lai với giá trị ước tính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.355 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.665 tỷ Đồng).

Trong năm, lãi suất vay ngắn hạn bằng VND từ 5%/năm đến 10,8%/năm và bằng USD từ 5,6%/năm đến 6,9%/năm theo từng thời điểm nhận nợ của Tập đoàn.

20 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Vay bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn với bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	2023 VND	2022 VND
Khoản vay không có tài sản đảm bảo			
Công ty TNHH Victoria Academy	VND	<u>45.000.000.000</u>	<u>45.000.000.000</u>

Trong năm, khoản vay trên chịu lãi suất 5%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5%/năm), có thời gian đáo hạn là tháng 5 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng (iii)	309.745.847.108	-	-	(69.832.220.000)	10.025.403.945	249.939.031.053
Trái phiếu thường (iv)	10.000.000.000.000	9.000.000.000.000	-	(5.000.000.000.000)	-	14.000.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh 20(b)(v))	-	3.910.577.779.621	(145.116.305.330)	(305.164.895.027)	(16.026.511.826)	3.444.270.067.438
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(470.918.259.972)	33.747.664.602		-	(437.170.595.370)
	<u>10.309.745.847.108</u>	<u>12.439.659.519.649</u>	<u>(111.368.640.728)</u>	<u>(5.374.997.115.027)</u>	<u>(6.001.107.881)</u>	<u>17.257.038.503.121</u>

(iii) Vay ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	2023		2022	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (*)	USD	Tháng 6 năm 2028	<u>70.700.420.000</u>	<u>249.939.031.053</u>	<u>68.298.400.000</u>	<u>309.745.847.108</u>

20 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)****(iii) Vay ngân hàng (tiếp theo)**

- (*) Khoản vay này được hoàn trả trong 17 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,4 triệu Đô la Mỹ (tương đương 33 tỷ Đồng) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu Đô la Mỹ (tương đương 35 tỷ Đồng) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất là từ 7,84%/năm đến 8,42%/năm (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2,99%/năm đến 7,88%/năm) và được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với giá trị còn lại như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 11(a))	<u>557.724.963.053</u>	<u>602.357.633.852</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iv) Trái phiếu thường

Chi tiết các khoản trái phiếu thường dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm đáo hạn	2023		2022	
				Trái phiếu dài hạn đến hạn trả VND	Trái phiếu dài hạn VND	Trái phiếu dài hạn đến hạn trả VND	Trái phiếu dài hạn VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (*)	VND	7,8% - 9,2%	2023	-	-	650.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 36 tháng (**)	VND	7,8% - 10,3%	2024	5.000.000.000.000	-	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (***)	VND	7,8% - 9,5%	2026	-	5.000.000.000.000	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (****)	VND	10,5%	2028	-	3.000.000.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (*****)	VND	12%	2028	-	6.000.000.000.000	-	-
				<u>5.000.000.000.000</u>	<u>14.000.000.000.000</u>	<u>650.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000.000</u>

(*) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(**) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi từ 3%/năm đến 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(iv) Trái phiếu thường (tiếp theo)

(***) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong suốt kỳ hạn cho đến ngày đáo hạn.

(*****) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(v) Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	2023		
	Nợ gốc VND	Chi phí lãi thuê VND	Tổng nợ thuê tài chính VND
Dưới 1 năm	305.164.895.027	404.053.803.040	709.218.698.067
Từ 1 đến 5 năm	1.221.029.753.238	1.274.473.899.828	2.495.503.653.066
Trên 5 năm	2.223.240.314.200	810.101.687.922	3.033.342.002.122
	<u>3.749.434.962.465</u>	<u>2.488.629.390.790</u>	<u>6.238.064.353.255</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản nợ thuê tài chính bao gồm các khoản thuê tàu bay với Wilmington Trust SP Services (Dublin) Limited.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON**Mẫu số B 09 – DN/HN****20 VAY (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)****(v) Nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính được thể hiện như sau:

Hợp đồng	Hình thức	Nợ gốc	Thời hạn
VP/#62719953.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thuê tài chính	1.244.161.953.819	120 tháng kể từ ngày giao tàu bay
VP/#62719971.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thuê tài chính	1.244.163.178.261	120 tháng kể từ ngày giao tàu bay
VP/#62720020.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thuê tài chính	1.261.109.830.385	120 tháng kể từ ngày giao tàu bay
		<u>3.749.434.962.465</u>	
Đáo hạn trong vòng 1 năm tài chính		<u>(305.164.895.027)</u>	
		<u><u>3.444.270.067.438</u></u>	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ có số dư là 153.476.666 Đô la Mỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động về dự phòng phải trả trong năm tài chính như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tàu bay thuê VND	Tổng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	12.868.906.445.239	1.231.940.405.974	14.100.846.851.213
Dự phòng lập trong năm	4.334.205.398.116	271.529.172.023	4.605.734.570.139
Sử dụng trong năm	(492.188.388.132)	-	(492.188.388.132)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>16.710.923.455.223</u>	<u>1.503.469.577.997</u>	<u>18.214.393.033.220</u>
Ngắn hạn	2.640.538.321.167	21.712.804.927	2.662.251.126.094
Dài hạn	14.070.385.134.056	1.481.756.773.070	15.552.141.907.126
	<u>16.710.923.455.223</u>	<u>1.503.469.577.997</u>	<u>18.214.393.033.220</u>

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	146.291.785.064	327.150.076.791
Sử dụng quỹ trong năm	(140.802.046.115)	(180.858.291.727)
Số dư cuối năm	<u>5.489.738.949</u>	<u>146.291.785.064</u>

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2023 VND	2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	3.777.048.834.990	3.360.651.126.590
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	641.740.225.218	461.673.738.962
	<u>4.418.789.060.208</u>	<u>3.822.324.865.552</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(3.855.840.327.792)	(3.037.649.078.335)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(530.151.091.639)	(380.405.239.427)
	<u>(4.385.991.419.431)</u>	<u>(3.418.054.317.762)</u>
Cán trừ	4.418.789.060.208	3.822.324.865.552
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	<u>32.797.640.777</u>	<u>404.270.547.790</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	404.270.547.790	(154.517.071.443)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 36)	(371.472.907.013)	558.787.619.233
Số dư cuối năm	<u>32.797.640.777</u>	<u>404.270.547.790</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 20%).

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	2023 VND	2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Dự phòng chi phí bảo dưỡng phải trả	3.342.184.691.044	2.573.781.289.048
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	666.620.453.565	892.155.495.309
Dự phòng hoàn trả tài sản thuê phải trả	300.693.915.599	246.388.081.195
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	109.290.000.000	110.000.000.000
	<u>4.418.789.060.208</u>	<u>3.822.324.865.552</u>

	2023 VND	2022 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	(2.588.720.261.291)	(2.208.298.416.955)
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	(1.272.197.865.146)	(1.004.752.218.180)
Chi phí thuê hoãn lại	(175.014.381.829)	-
Đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	(150.093.490.856)	(83.370.898.067)
Chi phí hoàn trả tài sản thuê trả trước	(136.213.216.681)	(121.632.784.560)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(63.752.203.628)	-
	<u>(4.385.991.419.431)</u>	<u>(3.418.054.317.762)</u>
	<u>32.797.640.777</u>	<u>404.270.547.790</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗi tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗi. Số lỗi thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗi ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗi	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗi phát sinh VND	Số lỗi tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗi còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa quyết toán	2.414.670.803.135	(2.132.891.831.792)	281.778.971.343
2022	Chưa quyết toán	3.051.323.296.483	-	3.051.323.296.483

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	541.611.334	-	541.611.334	-

(b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ đông trong nước	446.782.129	82,54	449.467.725	82,99
Cổ đông nước ngoài	94.829.205	17,46	92.143.609	17,01
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	541.611.334	100	541.611.334	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	541.611.334	5.416.113.340.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm giữ cho tới khi được phát hành lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.416.113.340.000	247.483.117.899	(110.730.393.251)	11.281.432.588.734	19.911.667.098	16.854.210.320.480
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(2.262.499.009.854)	524.166.069	(2.261.974.843.785)
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	306.059.346.789	-	-	306.059.346.789
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.416.113.340.000	247.483.117.899	195.328.953.538	9.018.933.578.880	20.435.833.167	14.898.294.823.484
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	230.590.889.181	822.526.170	231.413.415.351
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài	-	-	123.432.064.600	-	-	123.432.064.600
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.416.113.340.000	247.483.117.899	318.761.018.138	9.249.524.468.061	21.258.359.337	15.253.140.303.435

26 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư cổ tức phải trả cho các cổ đông là 57 tỷ Đồng.

27 LÃI/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận/lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc	
	ngày 31 tháng 12 năm	
	2023	2022
Lãi/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	230.590.889.181	(2.262.499.009.854)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	541.611.334	541.611.334
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	426	(4.177)

(b) Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi/(lỗ) trên cổ phiếu trong năm và đến ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này.

28 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(a) Ngoại tệ

	2023	2022
USD	20.472.021	9.411.017
SGD	200.547	10.239.704.671
MYR	1.135.970	126.283.863
KRW	4.400.704.971	409.254
JPY	40.239.376	43.940
IDR	113.645.890	2.864.650
THB	3.223.522	1.135.970
CNY	212.308	203.295
INR	141.158.821	31.673
HKD	713.933	10.655.005
AUD	4.369.871	279.800
EUR	41.730	1.955
TWD	267.300	54.350
GBP	1.655	108.394.060
MMK	2.864.650	2.864.650

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 41(a)(ii).

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023	2022
	VND	VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa:		
- Vận chuyển hành khách nội địa	11.321.225.329.187	10.927.622.320.416
- Vận chuyển hành khách quốc tế bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến	16.072.198.944.519	3.850.959.121.800
- Doanh thu vận tải hàng hóa và hoạt động phụ trợ	21.172.353.292.535	13.050.296.047.657
	<u>48.565.777.566.241</u>	<u>27.828.877.489.873</u>
Doanh thu từ chuyển quyền sở hữu tàu bay	4.775.350.000.000	5.814.905.350.000
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	1.714.000.062.091	1.561.242.313.157
Doanh thu từ bán động cơ	1.585.685.084.815	420.189.000.000
Doanh thu từ bán vật tư kỹ thuật	572.873.557.618	-
Doanh thu từ chuyển quyền thương mại tàu bay	-	4.168.173.000.000
Khác	1.126.932.444.543	348.476.334.999
	<u>58.340.618.715.308</u>	<u>40.141.863.488.029</u>

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí khối khai thác bay	36.915.375.607.586	29.557.263.710.383
Chi phí khối kỹ thuật	6.477.531.877.691	3.497.843.675.202
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	4.498.748.072.090	1.755.378.606.600
Giá vốn của chuyển nhượng quyền sở hữu tàu bay	4.555.360.933.077	5.586.687.730.647
Giá vốn từ bán động cơ	1.472.751.467.040	409.995.121.284
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	473.919.763.238	381.949.160.377
Giá vốn từ bán vật tư kỹ thuật	453.782.497.138	-
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	417.693.371.244	256.042.532.365
Khác	554.708.240.385	689.990.852.849
	<u>55.819.871.829.489</u>	<u>42.135.151.389.707</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần (Thuyết minh 8(a)(iii))	1.080.000.000.000	1.260.000.000.000
Thu nhập từ chuyển nhượng hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng phần vốn góp (Thuyết minh 8(a)(v))	648.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	619.010.289.441	391.940.499.516
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	395.165.805.993	405.254.953.740
Lợi nhuận được chia từ hợp tác đầu tư	136.110.897.865	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	59.094.506.815	159.921.609.696
Cổ tức được chia	17.652.055.000	25.152.055.000
Khác	-	3.952.347.328
	<u>2.955.033.555.114</u>	<u>2.246.221.465.280</u>

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền vay và lãi nợ thuê tài chính	1.916.506.531.262	1.383.641.245.573
Lãi trả chậm	224.214.058.813	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	39.322.269.039	601.124.566.761
Chi phí phát hành trái phiếu	33.747.664.602	-
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	31.826.413.901	132.113.144.440
Khác	(3.550.000.000)	355.000.000.000
	<u>2.242.066.937.617</u>	<u>2.483.054.483.054</u>

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	945.272.185.546	377.585.573.006
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	587.453.793.854	166.819.934.002
Chi phí hoa hồng môi giới	212.015.139.143	205.872.012.931
Chi phí nhân viên	162.310.345.612	138.229.187.732
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.437.285.468	1.662.692.456
Khác	39.635.456.326	46.174.263.225
	<u>1.950.124.205.949</u>	<u>936.343.663.352</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	670.260.609.686	198.610.824.743
Chi phí lương nhân viên	238.303.774.152	253.955.857.218
Chi phí thuê	63.484.142.462	22.342.984.885
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.133.393.284	4.271.324.679
Khác	124.134.923.817	55.271.112.891
	<u>1.099.316.843.401</u>	<u>534.452.104.416</u>

35 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bán và thuê hoạt động lại	327.550.168.037	-
Thu nhập từ lệ phí sân bay không hoàn lại	232.173.501.014	-
Hỗ trợ từ nhà cung cấp tàu bay	84.692.001.030	24.848.616.868
Thu nhập từ tăng giá chuyển nhượng quyền kinh doanh	-	1.280.000.000.000
Khác	17.781.437.491	11.256.495.414
	<u>662.197.107.572</u>	<u>1.316.105.112.282</u>
Chi phí khác		
Điều chỉnh khoản chiết khấu từ nhà cung cấp	(120.532.312.373)	(178.481.292.047)
Chi phí thanh lý hợp đồng	(66.511.991.631)	-
Khác	(53.321.650.513)	(85.366.043.485)
	<u>(240.365.954.517)</u>	<u>(263.847.335.532)</u>
Lợi nhuận khác	<u>421.831.153.055</u>	<u>1.052.257.776.750</u>

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế, ngoại trừ các công ty sau:

Các công ty thành lập tại British Virgin Islands

Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại British Islands không chịu thuế TNDN.

Công ty thành lập tại Cayman Islands

Skymate Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại Cayman Islands không chịu thuế TNDN.

Công ty thành lập tại Singapore

Vietjet Air Singapore Pte.Ltd.

Vietjet Air Singapore Pte.Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty thành lập tại Ireland

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited

Vietjet Air Ireland No.1 Limited có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	606.103.607.021	(2.648.658.910.470)
Thuế tính ở thuế suất 20%	121.220.721.404	(529.731.782.094)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	217.080.211.200	211.913.544.550
Ảnh hưởng của thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	39.919.670.064	(63.835.418.141)
Thu nhập không chịu thuế	(3.530.410.998)	(5.030.411.000)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>374.690.191.670</u>	<u>(386.684.066.685)</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.217.284.657	172.103.552.548
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 23)	371.472.907.013	(558.787.619.233)
Chi phí thuế TNDN	<u>374.690.191.670</u>	<u>(386.684.066.685)</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

37 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhiên liệu	21.242.888.445.391	17.097.871.839.398
Chi phí thuế	11.309.389.228.537	8.090.525.444.025
Chi phí nhân viên	4.779.936.855.663	3.743.364.549.134
Chi phí khấu hao TSCĐ	413.253.679.639	79.733.663.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	14.641.949.772.354	8.569.512.640.215
	<u>52.387.417.981.584</u>	<u>37.581.008.135.828</u>

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Tập đoàn không có bộ phận hoạt động kinh doanh đáng kể nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”). Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tập đoàn không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

39 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất**

	2023 VND	2022 VND
Cấn trừ phải trả nợ thuê tài chính với khoản phải thu khác	2.193.890.975.788	-
Cấn trừ lãi vay phải trả với trả trước cho người bán ngắn hạn	154.243.835.625	-
Mua TSCĐ chưa thanh toán	122.996.478.734	371.689.630.160
Cấn trừ phải trả mua TSCĐ với phải thu ngắn hạn và dài hạn khác	-	2.129.910.369.840
Chuyển phải thu về đặt cọc mua tàu bay sang trả mua TSCĐ	-	1.013.410.674.517

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh 4.

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan chính khác như sau:

Công ty có chung nhân sự quản lý hoặc Công ty Thành viên cùng Tập đoàn của Cổ đông lớn:

- Công ty Cổ phần Sovico
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng HDBank”)
- Công ty Tài chính TNHH HD SAISON
- Công ty TNHH Bảo hiểm HD
- Công ty TNHH GalaxyOne
- Công ty TNHH Victoria Academy
- Công ty Cổ phần Khu du lịch Bắc Mỹ An
- Angelica Holding Limited
- Apricot Holding Limited
- Apricot Aircraft Assets Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland)
- Angelica Aircraft Assets Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited
- Apricot Aircraft Assets No.1 Limited
- AAA Aircraft Company Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.2 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.3 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.4 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited
- AAA Aircraft Asset Company Limited
- Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village

Bên liên quan khác:

- Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi (*)
- Công ty Cổ phần Thương mại Cộng Hoà (*)
- Công ty TNHH Menas (*)
- Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza (*)

(*) Các năm trước đây, Tập đoàn đánh giá các công ty này là bên liên quan có chung nhân sự quản lý chủ chốt với công ty thành viên thuộc tập đoàn của cổ đông lớn. Trong năm, Tập đoàn thực hiện đánh giá lại và xác định bên liên quan để phù hợp hơn với Luật doanh nghiệp và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Theo đó, căn cứ theo mối quan hệ của Tập đoàn, các công ty này được đánh giá, xác định lại và không trình bày là bên liên quan của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2023 VND	2022 VND
i) Doanh thu cho thuê khô tàu bay		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd	1.305.578.918.979	1.198.309.663.845
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	408.421.143.112	362.932.649.312
	<u>1.714.000.062.091</u>	<u>1.561.242.313.157</u>
ii) Doanh thu từ chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay		
Angelica Holding Limited	<u>4.291.350.000.000</u>	<u>9.983.078.350.000</u>
iii) Doanh thu dịch vụ khác		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	79.740.850.921	234.989.073.794
Công ty TNHH Victoria Academy	56.476.376.589	-
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	60.416.104.976	100.975.929.257
Khác	3.082.260.195	86.678.235
	<u>199.715.592.681</u>	<u>336.051.681.286</u>
iv) Chi phí thuê hoạt động tàu bay và động cơ		
Apricot Aircraft Assets Limited	1.183.028.409.090	1.187.236.026.995
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	220.020.609.409	186.410.500.399
Angelica Holding Limited	64.138.388.094	-
Apricot Holding Limited	56.510.821.708	-
Công ty TNHH Victoria Academy	52.859.612.903	-
	<u>1.576.557.841.204</u>	<u>1.373.646.527.394</u>
v) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	383.807.380.150	287.926.592.061
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	173.326.580.717	159.491.701.124
Khác	11.095.417.604	138.081.211.386
	<u>568.229.378.471</u>	<u>585.499.504.571</u>
vi) (Thu) và chi hộ, dòng tiền thuần		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	(2.501.948.115.598)	(136.420.748.711)
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	(136.420.748.711)	(23.616.309.388)
	<u>(2.638.368.864.309)</u>	<u>(160.037.058.099)</u>

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
vii) Chi phí thanh lý hợp đồng		
Công ty TNHH Victoria Academy	66.511.991.631	-
viii) Hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng HDBank	249.245.305.721	105.638.061.951
Khác	3.600.000.000	25.859.589.042
	<u>252.845.305.721</u>	<u>131.497.650.993</u>
Nhận vay		
Ngân hàng HDBank	14.397.372.547.496	8.037.406.959.482
Công ty TNHH Victoria Academy	-	45.000.000.000
	<u>14.397.372.547.496</u>	<u>8.082.406.959.482</u>
Chi trả nợ gốc vay		
Ngân hàng HDBank	14.087.057.612.572	7.434.985.662.395
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	-	700.000.000.000
	<u>14.087.057.612.572</u>	<u>8.134.985.662.395</u>
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi với ngân hàng HDBank		
Gửi tiền	2.100.000.000.000	2.193.304.077.000
Thu hồi tiền gửi	(900.000.000.000)	(2.345.004.077.000)
	<u>2.100.000.000.000</u>	<u>2.193.304.077.000</u>
Cán trừ lãi vay phải trả với trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	154.243.835.625	-
	<u>154.243.835.625</u>	<u>-</u>

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
ix) Hoạt động đầu tư		
<i>Thu nhập cổ tức</i>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	7.652.055.000	7.652.055.000
<i>Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng</i>		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	302.113.830.681	231.861.202.013
Khác	34.310.609.580	71.992.149.431
	<u>336.424.440.261</u>	<u>303.853.351.444</u>
<i>Cho vay</i>		
Ban Điều hành	-	25.000.000.000
Ban Quản lý cấp cao	-	25.000.000.000
	<u>-</u>	<u>50.000.000.000</u>
<i>Mua tàu bay và động cơ</i>		
Angelica Holding Limited	1.205.933.400.000	1.541.263.945.784
Công ty TNHH Victoria Academy	608.400.000.000	-
AAA Aircraft Company Limited	-	2.124.000.000.000
	<u>1.814.333.400.000</u>	<u>3.665.263.945.784</u>
<i>Bán động cơ</i>		
Apricot Holding Limited	611.910.000.000	-
<i>Mua cổ phần</i>		
Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village	990.000.000.000	-
Trong năm, Tập đoàn đã thanh toán khoản phải trả về mua cổ phần là 985 tỷ Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải trả về mua cổ phần là 5 tỷ Đồng.		
<i>Đầu tư thương mại tàu bay thuê tài chính</i>		
Angelica Holding Limited	2.193.890.975.788	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
x) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị	7.378.103.503	9.345.555.420
Ban Điều hành	7.597.185.833	17.189.738.630
	<u>14.975.289.336</u>	<u>26.535.294.050</u>

Chi tiết các khoản chi cho Hội đồng Quản trị và Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Hội đồng Quản trị	Thù lao VND
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo (*)	988.016.242
Bà Nguyễn Thanh Hà	1.154.724.787
Ông Nguyễn Anh Tuấn	974.888.889
Ông Đinh Việt Phương	784.499.998
Ông Nguyễn Thanh Hùng	895.775.182
Ông Lưu Đức Khánh	873.349.204
Ông Chu Việt Cường	1.098.349.204
Ông Donal Joshep Boylan	-
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	<u>608.499.997</u>

Ban điều hành	Lương, thưởng và các khoản chi bằng tiền khác VND
Tổng Giám đốc	1.944.345.833
Phó Tổng Giám đốc	<u>5.652.840.000</u>

(*) Chủ tịch Nguyễn Thị Phương Thảo không nhận Thù lao bằng tiền, và sử dụng để khen thưởng cho nhân viên xuất sắc và sáng tạo trong công việc từ Quý 2 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3)		
Ngân hàng HDBank	2.959.549.746.046	490.494.847.483
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(a))		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i)	5.202.594.279.759	4.277.852.215.600
Angelica Holding Limited	1.626.471.795.720	1.583.402.871.804
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	788.305.424.933	686.086.426.787
Khác	71.738.672.880	831.314.430
	<u>7.689.110.173.292</u>	<u>6.548.172.828.621</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải thu ngắn hạn từ Thai VietJet Air Joint Stock Co., Ltd. ("Thai VietJet") đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá rằng khoản phải thu này là có khả năng thu hồi do Thai Vietjet là đối tác chiến lược và là công ty liên kết của Tập đoàn. Theo đánh giá của ban lãnh đạo của Thai Vietjet thì tình hình kinh doanh của Thai Vietjet trong ba năm gần đây liên tục tăng trưởng và dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng trong năm 2024. Thai Vietjet đã thuê một đơn vị tư vấn vào định giá giá trị doanh nghiệp của Thai Vietjet cũng như tư vấn kế hoạch tái cấu trúc nợ và cơ cấu cổ đông cho giai đoạn từ năm 2024 - 2027. Với kế hoạch tái cấu trúc này và kết quả định giá doanh nghiệp, Thai Vietjet sẽ có thể thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Tập đoàn.

Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(b))		
Angelica Holding Limited	1.942.095.121.864	3.863.320.000.000

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Angelica Holding Limited	279.115.856.311	1.025.844.472.828
Apricot Holding Limited	139.083.354.906	143.555.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	-	170.000.000.000
Khác	5.746.641.164	11.767.042.998
	<u>423.945.852.381</u>	<u>1.351.166.515.826</u>

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))		
AAA Aircraft Asset Company Limited	518.403.576.000	512.689.557.018
Apricot Aircraft Assets No. 1 Limited	301.218.308.679	300.386.377.342
Ban Điều hành (ii)	25.000.000.000	25.000.000.000
Ban Quản lý Cấp cao (ii)	25.000.000.000	25.000.000.000
	869.621.884.679	863.075.934.360
	869.621.884.679	863.075.934.360

(ii) Giao dịch cho vay Ban điều hành và Ban Quản lý cấp cao có mục đích là thực hiện phát triển kinh doanh lĩnh vực đào tạo phi công, tiếp viên, kỹ thuật tàu bay của Tập đoàn.

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))

Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i)	3.185.158.270.224	2.144.870.380.860
Angelica Holding Limited	470.145.000.000	454.350.000.000
Công ty Cổ phần Khu du lịch Bắc Mỹ An (iii)	135.900.000.000	1.424.910.400.000
Khác	197.292.721.095	145.787.507.952
	3.988.495.991.319	4.169.918.288.812
	3.988.495.991.319	4.169.918.288.812

(iii) Khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Đầu tư và Phát triển Pacific Star cho Công ty Cổ phần Khu du lịch Bắc Mỹ An ("IBH"). Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã thu được toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn khác này từ IBH.

Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))

Angelica Holding Limited	414.900.000.000	414.900.000.000
Apricot Aircraft Company (Ireland)	157.134.443.567	-
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	151.444.287.585	100.994.693.184
Khác	60.039.058.500	51.233.546.500
	783.517.789.652	567.128.239.684
	783.517.789.652	567.128.239.684

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

40 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited	148.100.010.170	85.841.035.200
Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited	142.531.956.898	92.419.350.884
Công ty TNHH Bảo hiểm HD Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited	126.836.732.472	52.226.816.112
AAA Aircraft Company Limited	123.801.280.094	61.536.528.000
Khác	117.264.000.980	371.689.630.160
	270.032.564.575	341.155.511.538
	<u>928.566.545.189</u>	<u>1.004.868.871.894</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	38.653.515.550	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	15.662.039.827	-
Công ty TNHH Victoria Academy	5.288.516.129	1.350.000.000
Ngân hàng HDBank	-	2.997.476.038
	<u>59.604.071.506</u>	<u>4.347.476.038</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Victoria Academy	8.251.623.411	16.500.000.000
Apricot Holding Limited	-	543.555.000.000
Khác	7.852.147.128	9.556.453.288
	<u>16.103.770.539</u>	<u>569.611.453.288</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Angelica Holding Limited	324.243.383.221	-
Angelica Aircraft Assets Limited	9.161.250.000	12.902.875.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	-	154.243.835.625
Khác	19.614.997.247	15.835.252.326
	<u>353.019.630.468</u>	<u>182.981.962.951</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20(a))		
Ngân hàng HDBank	3.300.425.512.901	2.918.027.095.639
Công ty TNHH Victoria Academy	45.000.000.000	45.000.000.000
	<u>3.345.425.512.901</u>	<u>2.963.027.095.639</u>

41 CÁC THỎA THUẬN NGUYÊN TẮC**(a) Thỏa thuận thuê hoạt động****(i) Tập đoàn là bên đi thuê**

Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phóng phải trả trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	11.945.303.131.663	11.506.559.066.274
Từ 1 đến 5 năm	37.918.480.322.958	38.581.623.224.033
Trên 5 năm	17.508.071.356.284	19.870.076.281.001
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>67.371.854.810.905</u>	<u>69.958.258.571.308</u>

(ii) Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phóng phải thu trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	1.366.092.001.156	1.333.279.444.266
Từ 1 đến 5 năm	3.228.108.669.017	4.099.020.606.476
Trên 5 năm	488.961.814.672	768.399.362.220
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>5.083.162.484.845</u>	<u>6.200.699.412.962</u>

(b) Cam kết khác

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm		
Đặt cọc mua tàu bay	2.777.422.134.990	745.849.197.380
Mua lại tàu bay thuê	184.337.634.044	-
Hợp tác kinh doanh	33.439.600.000	-
Từ 1 đến 5 năm		
Đặt cọc mua tàu bay	32.741.518.421.083	25.886.578.817.620
Mua lại tàu bay thuê	249.981.991.704	-
Trên 5 năm		
Đặt cọc mua tàu bay	2.373.673.274.735	13.270.140.555.624
	<u>38.360.373.056.556</u>	<u>39.902.568.570.624</u>

42 VẤN ĐỀ KHÁC

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã phát sinh một vấn đề tranh chấp thương mại liên quan đến bốn (4) tàu bay thuê mua theo cấu trúc JOLCO (Japaneses Operating Lease with Call Option). Cấu trúc JOLCO bao gồm Tập đoàn, Nhà đầu tư Nhật Bản và các Ngân hàng. Ngân hàng trong giao dịch liên quan đến 4 tàu bay JOLCO này bán khoản nợ cho một Quỹ đầu tư tài chính mới thành lập trong năm 2021. Sau khi tiếp nhận khoản nợ, Quỹ đầu tư tài chính không thống nhất được về lịch thanh toán tiền thuê tàu bay với Tập đoàn. Vụ việc đang được thụ lý bởi Tòa án Thương mại của Tòa án tối cao Vương quốc Anh (“Tòa án”) và sẽ được Tòa án phán xử vào tháng 6 năm 2024 và khó có kết quả phán xử trước tháng 9 năm 2024. Trong thư của chuyên gia pháp lý của Tập đoàn gửi cho Tập đoàn, chuyên gia pháp lý đánh giá rằng Tập đoàn có cơ sở pháp lý để không phải chi trả các khoản thanh toán được yêu cầu bởi bên nguyên đơn liên quan đến các hợp đồng thuê tàu bay, đồng thời các bên có khả năng giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán thương mại hoặc hòa giải. Ban Điều hành của Tập đoàn tin tưởng vào sự công bằng của Tòa án, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của Tập đoàn. Theo đó, Ban Điều hành của Tập đoàn đánh giá không có rủi ro về lập dự phòng chi phí liên quan đến vấn đề tranh chấp này tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất.

43 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Tại ngày 4 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị Quyết số 06-24/VJC-HĐQT-NQ về việc Thông qua hồ sơ chào bán cổ phiếu riêng lẻ và Phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài. Trước đó, theo Nghị quyết số 67-23/VJC-HĐQT-NQ ngày 28 tháng 12 năm 2023 về việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ, số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán là 18.500.000 cổ phiếu với tổng giá trị chào bán theo giá dự kiến là 1.850.000.000.000 Đồng. Thời gian dự kiến chào bán sẽ diễn ra trong quý 1 và quý 2 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2024.)



Nguyễn Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Tổng Giám đốc

